

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		448,674,561,713	367,061,068,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	156,391,203,788	125,358,613,123
1. Tiền	111		42,391,203,788	31,858,613,123
2. Các khoản tương đương tiền	112		114,000,000,000	93,500,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		114,000,000,000	93,500,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		154,700,000,000	91,700,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	154,700,000,000	91,700,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		74,865,664,832	85,011,576,943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	69,341,394,555	82,041,688,279
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,375,436,976	771,690,421
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,148,833,301	2,198,198,243
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	4	16,001,136,166	14,163,548,531
1. Hàng tồn kho	141		16,001,136,166	14,163,548,531
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,716,556,927	50,827,329,706
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6a	9,863,592,846	13,120,493,429
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36,460,380,954	37,706,836,277
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		392,583,127	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		709,954,897,250	741,110,173,946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5a	423,965,583,247	452,716,273,699



1. Tài sản cố định hữu hình	221		423,965,583,247	452,716,273,699
- Nguyên giá	222		1,123,393,608,479	1,123,393,608,479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(699,428,025,232)	(670,677,334,780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5b		
- Nguyên giá	228		1,982,375,000	1,982,375,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,982,375,000)	(1,982,375,000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		177,500,000	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177,500,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		285,811,814,003	288,393,900,247
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6b	285,811,814,003	288,393,900,247
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,158,629,458,963	1,108,171,242,249

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33,650,205,327	49,462,075,200
I. Nợ ngắn hạn	310		33,650,205,327	49,462,075,200
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7	15,959,929,745	25,582,140,522
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		413,781,288	200,483,979
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8	9,848,303,409	8,346,141,158
4. Phải trả người lao động	314		4,715,998,685	11,835,856,400
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	9	2,304,795,634	2,123,426,575
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		359,315,280	231,445,280
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	10	48,081,286	1,142,581,286
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325			

20157
ÔNG T
Ổ PHẢI
NG XAI
VIP
TP. HẢI

II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
- Vay dài hạn	338A			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,124,979,253,636	1,058,709,167,049
I. Vốn chủ sở hữu	410	11	1,124,979,253,636	1,058,709,167,049
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	12	632,500,000,000	632,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(94,000,000)	(94,000,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		492,573,253,636	426,303,167,049
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		426,303,167,049	426,303,167,049
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66,270,086,587	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,158,629,458,963	1,108,171,242,249

Lập ngày 8... tháng 4... năm 2022

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Bùi Quốc Việt

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thùy Dương

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cập Trọng Cường
GIÁM ĐỐC
Cập Trọng Cường



Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	187,407,824,409	185,389,724,454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187,407,824,409	185,389,724,454
4. Giá vốn hàng bán	11	18	101,394,144,058	128,901,065,575
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		86,013,680,351	56,488,658,879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	14	2,039,897,788	496,786,515
7. Chi phí tài chính	22	15	67,393,075	144,648,930
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	16	7,333,999,346	5,326,524,283
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	17	6,334,410,102	4,766,473,841
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		74,317,775,616	46,747,798,340
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			62,786,053
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			(62,786,053)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74,317,775,616	46,685,012,287
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	8,047,689,029	4,862,237,382
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66,270,086,587	41,822,774,905
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập ngày 08 tháng 04 năm 2022

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ban Quốc Việt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chiếm Thị Thùy Dương



GIÁM ĐỐC

Bản Trọng Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,317,775,616	46,685,012,287
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28,750,690,452	31,075,092,569
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,949,487,716)	(496,785,515)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		101,118,978,352	77,263,319,341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12,039,735,266	26,554,083,269
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,837,587,635)	131,032,400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(14,482,584,605)	(11,233,864,932)
+ Vay ngắn hạn trả nhà cung cấp	1102			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5,838,986,827	242,381,619
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8,282,474,297)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,094,500,000)	(2,723,052,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		93,300,553,908	90,233,899,697
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50,000,000)	(68,106,116,500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(63,000,000,000)	(15,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		782,036,757	316,096,473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(62,267,963,243)	(82,790,020,027)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	31,032,590,665	7,443,879,670
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	125,358,613,123	108,731,444,161
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	156,391,203,788	116,175,323,831

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Bên Quốc Việt

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thùy Dương
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày tháng năm

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Cáp Trọng Cường
GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Vốn Điều lệ Công ty là: 632.500.000.000 tỷ đồng, do các cổ đông góp vốn, cụ thể như sau:

	Số vốn góp (vnd)	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Container Việt Nam	470 250 000 000	74.34%
- Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.,	137 500 000 000	21.74%
- Các cổ đông khác	24 750 000 000	3.92%

2- Lĩnh vực kinh doanh :

Khai thác cảng biển

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 021579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014, thay đổi lần thứ hai ngày 08 tháng 01 năm 2016, với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- + Sửa chữa máy móc thiết bị;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

Chi tiết: Dịch vụ thông quan; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; kiểm tra vận đơn; Dịch vụ môi giới vận tải hàng hóa; Giám định hàng hóa; Dịch vụ lấy mẫu và xác định trọng lượng; Dịch vụ nhận và chấp nhận hàng; Dịch vụ chuẩn bị chứng từ vận tải.

- + Đại lý, môi giới, đấu giá

Chi tiết : Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa (CPC 748)

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng.

- Chi phí khác

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Theo giá trị thực tế phát sinh.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng TM nơi DN mở tài khoản.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1,112,830,183	355,318,022
Tiền gửi ngân hàng	41,278,373,605	31,503,295,101
Tương đương tiền	114,000,000,000	93,500,000,000
	<u>156,391,203,788</u>	<u>125,358,613,123</u>

2 Đầu tư tài chính ngắn hạn :

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	154,700,000,000	91,700,000,000

3 Phải thu của khách hàng

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
(a) Công ty mẹ		
Công ty cổ phần container Việt Nam		
(b) Bên liên quan		
Công Ty Liên doanh Đại lý Vận tải Evergreen (VN)	20,445,975,090	18,920,464,508
Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	4,752,000	8,195,000
Công ty TNHH Một thành viên DV Cảng Xanh	5,570,155,873	2,609,888,921
(c) Bên thứ ba		
MAERSK LINE A/S	15,898,469,294	23,001,238,223
MCC TRANSPORT SINGAPORE PTE.LTD	15,537,151,887	21,604,428,413
CTY TNHH Hàng hải liên kết VN	459,358,090	937,936,833
Yang Ming Marine Transport Co.,	167,840,327	3,441,540,252
Cty TNHH tuyến container T.S Hà Nội	4,822,367,190	6,381,808,184

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NAM SUNG SHIPPING VIỆT NAM TẠI HẢI PHÒNG	1,111,513,677	953,768,895
Wan Hai Lines Ltd.,	805,189,958	960,636,713
CÔNG TY TNHH DAMCO VIỆT NAM	1,170,821,590	2,228,752,900
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	1,850,584,882	299,064,698
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI - ĐÌNH VŨ	27,302,400	36,014,000
CK LINE CO.,LTD	354,933,346	254,015,416
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TÀU BIỂN NHẤT TRÍ	447,131,730	
Các khách hàng khác	667,847,221	403,935,323
	<u>69,341,394,555</u>	<u>82,041,688,279</u>

4 Hàng tồn kho

	31/03/2022		31/12/2021	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Giá gốc (VND)	Dự phòng
Vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu	16,001,136,166		14,163,548,531	

5 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	382,691,065,271	60,490,244,381	663,777,521,511	16,434,777,316
Mua trong kỳ	-			
Số dư cuối kỳ	382,691,065,271	60,490,244,381	663,777,521,511	16,434,777,316
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	176,248,300,327	46,047,447,208	439,125,054,762	9,256,532,483
Khấu hao trong kỳ	7,518,598,624	1,932,452,426	19,052,017,899	247,621,503
Số dư cuối kỳ	183,766,898,951	47,979,899,634	458,177,072,661	9,504,153,986
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	206,442,764,944	14,442,797,173	224,652,466,749	7,178,244,833
Số dư cuối kỳ	198,924,166,320	12,510,344,747	205,600,448,850	6,930,623,330

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Phát sinh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1,982,375,000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	1,982,375,000
Khấu hao trong kỳ	
Số dư cuối kỳ	1,982,375,000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	-
Số dư cuối kỳ	-

6 Chi phí trả trước :

	31/03/2022	31/12/2021
(a) Chi phí trả trước ngắn hạn	VND	VND
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng (nạo vét, duy tu khu nước trước bến)	505,293,938	1,332,761,061
Phí bảo hiểm	1,423,824,312	1,576,022,988
Công cụ, dụng cụ	7,934,474,596	10,211,709,380
Số dư cuối kỳ	9,863,592,846	13,120,493,429

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	284,427,039,832	3,966,860,415	288,393,900,247
Tăng trong kỳ		225,719,091	225,719,091
Phân bổ trong kỳ	(2,312,414,958)	(495,390,377)	(2,807,805,335)
Số dư cuối kỳ	282,114,624,874	3,697,189,129	285,811,814,003

7 Các khoản phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ tại	
	31/03/2022	31/12/2021
(a) Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	3,224,187,586	2,664,780,272

Bên liên quan

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh	4,988,840,220	4,994,545,944
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh	2,096,854,397	7,731,854,900
Công ty Cổ phần Container Miền trung		19,880,000
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát triển xanh		2,280,480,590

(b) Bên thứ ba

Cty CP Cảng DV dầu khí Đình Vũ		819,992,369
Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải Đình Vũ	449,011,171	2,139,781,505
Cty CP tiếp vận Quốc Tế Song Nguyễn		
Công ty TNHH dịch vụ Hàng Hải Vinaship	977,191,923	1,061,009,451
Công ty TNHH DV Hàng Hải Liên Minh	126,575,091	266,445,000
Công ty Bảo Việt Đình Vũ		558,110,241
Công ty TNHH quốc tế B2B	10,430,896	
Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng tại Hà Nội		350,000,000
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT	319,175,077	635,884,700
Công ty TNHH thương mại xuất nhập khẩu quốc tế Minh Giang	156,739,000	156,739,000
Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng		3,503,500
Công ty Cổ phần dịch vụ tàu biển Đình Vũ	585,009,076	690,735,500
Công ty Cổ phần thương mại và tiếp vận Nam Dương	682,344,000	154,080,000
Công Ty Cp Dịch Vụ Kỹ Thuật Và Thí Nghiệm Điện Hải Phòng		289,080,000
Công Ty TNHH Dịch Vụ Hàng Hải Liên Minh	126,575,091	266,445,000
Công ty TNHH Thương Mại Thành Hải	136,458,000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ TIẾP VẬN SƠN LÂM	290,000,000	
EVERGREEN SHIPPING AGENCY (VIETNAM) CORPORATION	933,284,500	
CÔNG TY TNHH NGUYỄN PHÁT	319,175,077	
Các nhà cung cấp khác	538,078,640	498,792,550

Số dư cuối kỳ :

15,959,929,745

25,582,140,522

8 Thuế và các khoản phải phải nộp Nhà nước

	01/01/2022	Số phải nộp trong quý	Số đã bù trừ trong quý	Số đã nộp trong quý	31/03/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	43,826,839,315		(7,366,458,361)		36,460,380,954
Phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,120,003,038	8,138,383,584	(12,457,122,242)		1,801,264,380
Thuế thu nhập cá nhân	64,316,861	291,499,923		(748,399,911)	(392,583,127)
Thuế thu nhập Doanh nghiệp	8,281,824,297	8,047,689,029		(8,282,474,297)	8,047,039,029
Các loại thuế khác	-				
	14,466,144,196	16,477,572,536	(12,457,122,242)	(9,030,874,208)	9,455,720,282

9 Chi phí phải trả ngắn hạn :

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trích trước tiền điện	242,583,978	354,090,687
Trích trước nước	9,771,840	10,085,040
Trích chi phí kiểm toán theo VAS & IFRS	120,000,000	220,000,000
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả EMC	753,313,500	731,008,500
Trích trước chi phí hoa hồng nâng hạ trả MSK	1,179,126,316	777,431,579
Trích trước chi phí tiền xăng cho CBCNV		29,392,656
Trích trước chi phí thông tin liên lạc		1,418,113
Số dư cuối kỳ	2,304,795,634	2,123,426,575

10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/03/2022	31/12/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1,142,581,286	1,503,581,286
Trích lập trong kỳ		
Sử dụng trong kỳ	(1,094,500,000)	(361,000,000)
Số dư cuối kỳ	48,081,286	1,142,581,286

11 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lãi/lỗ lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 31/12/2021	632,500,000,000	(94,000,000)	426,303,167,049	1,058,709,167,049
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		66,270,086,587	66,270,086,587
Số dư tại ngày 31/03/2022	632,500,000,000	(94,000,000)	492,573,253,636	1,124,979,253,636

12 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2022		31/12/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	63,250,000	632,500,000,000	63,250,000	632,500,000,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

* Các khoản mục ngoài bảng CĐKT

Ngoại tệ các loại

	31/12/2021		31/12/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	1,485,662.37	33,908,455,400	1,195,456.01	27,065,131,106
EUR	7.67	215,343	7.67	215,343
		<u>33,908,670,743</u>		<u>27,065,346,449</u>

13 Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Hoạt động xếp dỡ container	95,913,149,853	158,846,808,177
Hoạt động lưu bãi, chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	11,665,707,387	11,578,119,095
Hoạt động tàu lai	3,369,375,320	3,542,078,770
Hoạt động khác	76,459,591,849	11,422,718,412
	<u>187,407,824,409</u>	<u>185,389,724,454</u>

14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	1,949,487,716	496,785,515
Lãi chênh lệch tỷ giá / bán ngoại tệ	90,410,072	1,000
	<u>2,039,897,788</u>	<u>496,786,515</u>

15 Chi phí tài chính

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67,393,075	144,648,930
	<u>67,393,075</u>	<u>144,648,930</u>

16 Chi phí bán hàng

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài - hoa hồng nâng hạ	5,515,817,528	5,326,524,283
Chi phí khác	1,818,181,818	
	<u>7,333,999,346</u>	<u>5,326,524,283</u>

17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	3,450,055,445	2,547,602,500
Chi phí khấu hao	247,621,503	222,651,504

Chi phí đồ dùng văn phòng	418,444,934	253,563,886
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,371,663,328	910,491,865
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	843,624,892	829,164,086
	6,334,410,102	4,766,473,841

18 Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	9,243,709,470	6,880,785,500
Chi phí khấu hao	28,503,068,949	28,540,026,107
Chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ	5,720,102,814	2,800,121,629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55,496,521,289	88,367,717,381
Chi phí khác	2,430,741,536	2,312,414,958
	101,394,144,058	128,901,065,575

19 Thuế thu nhập

(a) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2022	31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận/ lỗ kế toán trước thuế	74,317,775,616	46,685,012,287
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	14,863,555,123	9,337,002,457
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên các khoản chi phí không được trừ	615,261,467	193,736,153
Ảnh hưởng của thay đổi trong thuế suất áp dụng với khoản chênh lệch tạm thời	-	-
Ưu đãi thuế	(7,431,777,562)	(4,668,501,229)
Số thuế còn phải nộp	8,047,039,029	4,862,237,382

(b) Thuế suất áp dụng

Đi kèm các điều khoản trong Giấy phép đầu tư Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm đầu tiên có doanh thu và mức thuế suất thông thường cho những năm tiếp theo. Theo các quy định hiện hành về thuế, Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi từ năm 2016. Các quy định hiện hành về thuế cũng cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% từ năm 2016 (2015: 22%),

20 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm/kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giá trị giao dịch cho kỳ 3 tháng kết thúc ngày

31/03/2022

31/03/2021

VND

VND

(a) Các Cổ đông

Công ty Cổ phần Container Việt Nam

Cung cấp dịch vụ	13,000,000	
Mua dịch vụ	8,066,102,814	5,146,121,629
Trả gốc vay		
Chi phí lãi vay		
Chi phí lãi vay đã trả		
Chi phí khác		
Chi cổ tức		

(b) Các công ty liên quan khác

Công Ty Liên Doanh Đại Lý Vận Tải Evergreen (VN)

Cung cấp dịch vụ	59,045,994,510	53,689,710,005
Mua dịch vụ	2,109,062,500	3,736,475,400

Công ty TNHH Vận tải biển Ngôi sao xanh

Mua dịch vụ	13,582,022,500	18,557,445,456
Cung cấp dịch vụ	28,485,000	182,578,364

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics xanh

Mua dịch vụ	5,877,061,819	16,680,575,000
Cung cấp dịch vụ	50,452,500	306,887,343

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Mua dịch vụ	15,643,636	30,029,091
-------------	------------	------------

Công Ty CP đầu tư và phát triển Xanh

Mua dịch vụ	6,565,882,686	13,544,346,839
Cung cấp dịch vụ	3,070,785,000	4,503,249,000

Công ty TNHH MTV dịch vụ Cảng Xanh

Cung cấp dịch vụ	2,102,629,863	6,402,439,609
Mua dịch vụ	7,364,677,618	4,714,698,445

Thành viên Ban Giám đốc

Tiền lương và thưởng

1,793,257,914

1,006,584,269

Thành viên Hội đồng Quản trị

Thủ lao Hội đồng quản trị + Ban kiểm soát

GIÁM ĐỐC

Lập, ngày 08 tháng 04 năm 2022
KẾ TOÁN TRƯỞNG



GIÁM ĐỐC
Cáp Trọng Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nghiêm Thị Thùy Dương

